

Số: 14 /2020/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 06 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn
ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 41/TTr-SNN ngày 05 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ

a) Các tổ chức, cá nhân có phương tiện, tàu thuyền, xe cơ giới, hàng hóa sử dụng dịch vụ tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng mặt bằng, diện tích nhà tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ: Các Ban Quản lý Cảng cá trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Đối tượng miễn thu

1. Tàu thuyền của các đơn vị biên phòng, quân đội, kiểm ngư, công an, thanh tra chuyên ngành thủy sản cập cảng, bến cá khi đang làm nhiệm vụ.
2. Tàu thuyền cập cảng, bến cá để tránh thiên tai.
3. Tàu thuyền trong thời gian neo đậu tại cảng cá theo lệnh cấm xuất bến của cơ quan có thẩm quyền.
4. Tàu thuyền, phương tiện vận tải đường bộ vào cảng, bến cá làm công tác từ thiện (cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu người bệnh, tai nạn,...).
5. Tàu thuyền, phương tiện giao thông đường bộ không thuộc phương tiện vận tải hàng hóa, hành khách, vào cảng, bến cá để tham quan, giao dịch với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cảng cá.
6. Xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi không làm dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách thuộc sở hữu (theo giấy phép đăng ký xe) của tổ chức, cá nhân sử dụng mặt bằng, bến bãi hoạt động sản xuất kinh doanh trong cảng, bến cá.
7. Vật liệu, máy móc, trang thiết bị và phương tiện chuyên chở dùng để xây dựng mới, nâng cấp cơ sở sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất dài hạn hoạt động trong cảng cá.
8. Hàng hóa là nguyên liệu đầu vào phục vụ chế biến hàng hải sản của các doanh nghiệp thuê đất trong cảng cá.

Điều 4. Khung giá dịch vụ

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.
2. Khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.
2. Các Ban Quản lý Cảng cá trên địa bàn tỉnh và Ban Quản lý Cảng Phú Quý có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức tuyên truyền, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá sử dụng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

b) Thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng các khoản thu theo quy định của Luật Giá và pháp luật có liên quan.

c) Căn cứ tình hình, điều kiện thực tế để quy định mức giá dịch vụ sử dụng từng loại cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhưng không vượt khung giá quy định tại Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện có sự biến động giá tăng, giảm so với khung giá quy định tại Quyết định này hoặc Chính phủ thay đổi khung giá thì các Ban Quản lý Cảng cá lập phương án khung giá mới báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 7;
- Sở Tư pháp;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTTHC, TH. Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

PHỤ LỤC

**Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư
bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2020/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ (Bao gồm thuế GTGT) | |
|------------|--|--|--|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| I | Tàu cá cập cảng | | | |
| 1 | Tàu có công suất dưới 20CV | đồng/lần vào ra cảng cá, thời gian không quá 1 ngày đêm (đến trước 0 giờ) | 5.000 | 10.000 |
| 2 | Tàu có công suất từ 20CV đến 50CV | | 11.000 | 20.000 |
| 3 | Tàu có công suất trên 50CV đến 90CV | | 21.000 | 40.000 |
| 4 | Tàu có công suất trên 90 CV đến 200CV | | 41.000 | 60.000 |
| 5 | Tàu có công suất trên 200CV | | 61.000 | 100.000 |
| II | Tàu vận tải cập cảng | | | |
| 1 | Có trọng tải dưới 5 tấn | đồng/lần vào ra cảng cá, thời gian không quá 1 ngày đêm (đến trước 0 giờ) | 14.000 | 20.000 |
| 2 | Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn | | 21.000 | 40.000 |
| 3 | Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn | | 41.000 | 100.000 |
| 4 | Có trọng tải trên 100 tấn | | 101.000 | 160.000 |
| III | Phương tiện vận tải đường bộ | | | |
| 1 | Xe máy, xe 3 bánh chở hàng hóa | đồng/lần vào ra cảng cá, thời gian không quá 1 ngày đêm (đến trước 0 giờ) | 2.000 | 4.000 |
| 2 | Phương tiện có trọng tải dưới 01 tấn (bao gồm xe khách từ 16 chỗ ngồi trở xuống) | | 5.000 | 10.000 |
| 3 | Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn (bao gồm xe khách trên 16 chỗ ngồi) | | 11.000 | 20.000 |
| 4 | Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn | | 21.000 | 30.000 |

| STT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ (Bao gồm thuế GTGT) | |
|-----------|--|---|--|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 5 | Phương tiện có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn | đồng/lần vào ra cảng cá, thời gian không quá 1 ngày đêm (đến trước 0 giờ) | 31.000 | 40.000 |
| 6 | Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn | | 41.000 | 50.000 |
| IV | Hàng hóa qua cảng | | | |
| 1 | Hàng thủy sản, động vật tươi sống | đồng/tấn | 14.000 | 20.000 |
| 2 | Các loại hàng hóa khác | đồng/tấn | 6.000 | 8.000 |
| 3 | Hàng hóa là Container | đồng/container | 48.000 | 70.000 |
| V | Lưu cảng, lưu bãi (quá thời hạn quy định chưa ra khỏi cảng cá) | | | |
| 1 | Tàu thuyền các loại | Không quá 1 ngày đêm, tính từ 0 giờ trở đi | 50% mức thu tương ứng tại Mục I, Mục II | |
| 2 | Phương tiện vận tải đường bộ | Không quá 1 ngày đêm, tính từ 0 giờ trở đi | 50% mức thu tương ứng tại Mục III | |
| 3 | Hàng hóa bốc dỡ khỏi tàu thuyền, phương tiện chuyên chở, lưu bãi tại cảng ngoài phạm vi mặt bằng, bến bãi cho thuê | Không quá 1 ngày đêm, tính từ 0 giờ trở đi | 50% mức thu tương ứng tại Mục IV | |
| 4 | Phương tiện vận tải đường bộ hoạt động thường xuyên trong phạm vi khu vực cảng cá | | Hợp đồng theo tháng, Mức thu tối thiểu bằng 15 lần mức thu tương ứng tại Mục III | |
| VI | Sử dụng mặt bằng, bến bãi | | | |
| 1 | Mặt bằng có mái che, chợ cá | | | |
| - | Thời gian sử dụng 01 tháng | đồng/m ² /tháng | 30.000 | 99.000 |
| - | Thời gian sử dụng 01 ngày | đồng/m ² /ngày | 3.000 | 6.000 |
| 2 | Ki ốt (kính doanh ăn uống, tạp hóa, máy móc, thiết bị, sửa chữa cơ khí, ngư lưới cụ,...) | đồng/m ² /tháng | 28.000 | 77.000 |

| STT | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ (Bao gồm thuế GTGT) | |
|-----|--|--------------------------------|--|------------|
| | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 3 | Nhà chứa khay, kho | đồng/m ² / tháng | 28.000 | 66.000 |
| 4 | Bến bãi | | | |
| - | Thời gian sử dụng 01 tháng | đồng/m ² / tháng | 16.000 | 66.000 |
| - | Thời gian sử dụng 01 ngày | đồng/m ² / ngày | 2.000 | 8.000 |
| 5 | Khu quy hoạch chờ giải tỏa | | | |
| 5.1 | Ki ốt, nhà sửa chữa ngư lưới cụ | | | |
| - | Thời gian sử dụng 01 tháng | đồng/m ² / tháng | 28.000 | 66.000 |
| - | Thời gian sử dụng 01 ngày | đồng/m ² / ngày | 2.000 | 4.000 |
| 5.2 | Nhà tạm, mặt bằng không có mái che | | | |
| - | Thời gian sử dụng 01 tháng | đồng/m ² / tháng | 16.000 | 33.000 |
| - | Thời gian sử dụng 01 ngày | đồng/m ² / ngày | 2.000 | 3.000 |
| 6 | Điểm trông giữ xe | đồng/m ² / tháng | 15.000 | 55.000 |
| 7 | Nhà vệ sinh công cộng | đồng/nhà/ tháng | 1.100.000 | 3.500.000 |
| 8 | Các khu vực khác (lê đường, vỉa hè...) | | | |
| - | Thời gian sử dụng 01 tháng | đồng/m ² / tháng | 22.000 | 33.000 |
| - | Thời gian sử dụng 01 ngày | đồng/m ² / ngày | 2.000 | 4.000 |